

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Q
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/DS-ST

Ngày 26- 03 - 2020

Vv: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Kiều Văn Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Nho Bản và ông Nguyễn Văn Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu – Thư lý Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thủy Tiên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26/ 3 / 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 07/2020/TLST-DS ngày 16/01/ 2020 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXX-ST ngày 26/ 02 / 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 01 /2020/QĐST-DS ngày 11/ 03/ 2020. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964.

Trú tại: Xóm Tr, thôn Phú M, xã Ngọc M, huyện Q, Thành phố Hà Nội

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1968 và ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1965 (chồng bà Đ).

Trú tại: Xóm Tr, thôn Phú M, xã Ngọc M, huyện Q, Thành phố Hà Nội

Bà H, bà Đ có mặt. Ông A vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ngày 01/01/2019 của bà H, lời khai tại phiên tòa, bà H trình bày: Trong thời gian từ ngày 30/10/2017 đến ngày 15/4/2018 (âm lịch) bà H 04 lần cho vợ, chồng bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Hoàng A vay số tiền là 200.000.000 đồng. Lãi suất do hai bên thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng; thời hạn vay đến ngày 20/8/2018. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 30/10/2017 bà Nguyễn Thị H cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Hoàng A vay số tiền là 100.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 16/12/2017 bà H cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Hoàng A vay số tiền là 30.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 06/02/2018 bà H cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Hoàng A vay số tiền là 50.000.000 đồng.

Lần 4: Ngày 15/4/2018 bà H cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Hoàng A vay số tiền là 20.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng tính đến 30/7/2018 thì bà Đ đã trả cho bà H được 50.000.000 đồng tiền gốc và lãi thì đến hết tháng 3/2018.

Tính đến nay bà Đ và ông A còn nợ của bà H số tiền gốc là 150.000.000 đồng và lãi suất từ tháng 4/2018 đến nay theo lãi suất 0,9%/1 tháng. Tính đến tháng 26/3/2020 là 22 tháng 26 ngày. Cụ thể: $1.350.000 \text{ đồng} \times 22 \text{ tháng} 26 \text{ ngày} = 30.870.000 \text{ đồng}$.

Vậy đề nghị buộc bà Đ và ông A phải trả nợ bà H gồm gốc là 150.000.000 đồng và lãi 26/3/2020 là 30.870.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi là: 180.870.000 đồng.

Về án phí: Tôi đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật

Bị đơn bà Đ trình bày:

Trong thời gian từ tháng 10/2017 đến ngày 15/4/2018 (âm lịch) bà Đ có 4 lần vay tiền của bà Nguyễn Thị H vay số tiền là 200.000.000 đồng. Lãi suất bà Đ phải trả có lần thì 4.000.000 đồng có lần thì 5.000.000 đồng; thời hạn vay không ghi thời hạn. Cụ thể các lần vay:

Lần 1: Ngày 30/10/2017 bà Đ có vay của bà H là 100.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 16/12/2017 bà Đ có vay của H là 30.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 06/02/2018 bà Đ có vay của bà H là 50.000.000 đồng.

Lần 4: Ngày 15/4/2018 bà Đ có vay của bà H là 20.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng tính đến 30/7/2018 thì bà Đ và ông A đã trả bà H được 50.000.000 đồng tiền gốc và lãi thì đến hết tháng 7/2018.

Nay bà H yêu cầu bà Đ và ông A chồng bà trả nợ gồm gốc là 150.000.000 đồng và lãi đến 26/3/2020 là 30.043.500 đồng. Tổng cả gốc và lãi là: 180.870.000 đồng. Bà Đ chỉ chấp nhận trả nợ gốc là 150.000.000 đồng theo phương án trả dần, còn lãi bà Đ không trả. Lý do do hoàn cảnh khó khăn về kinh tế nên không chấp nhận.

Về án phí: Án phí bên khởi kiện chịu.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu: Về tố tụng đại diện viện kiểm sát thấy ra sau khi thụ lý hồ sơ vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các bước tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng. Tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tại phiên tòa đại diện cho nguyên đơn, bị đơn có mặt; còn bị đơn ông A đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Thẩm phán, Thư ký đã tổng đạt hợp lệ các văn bản cho các đương sự;

Về nội dung: Nguyên đơn yêu cầu là có cơ sở chấp nhận. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải trả nợ gốc và lãi cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật; Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; các đương sự có quyền kháng cáo theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Q thụ lý quan hệ Tranh chấp phát sinh là tranh chấp Hợp đồng dân sự (vay tài sản) được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Về thẩm quyền theo lãnh thổ Tòa án nhân dân huyện Q, thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết nơi bị đơn cư trú là xã Ngọc Mỹ, huyện Q là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự. Về thời hiệu: Căn cứ các hợp đồng vay tiền các bên không thỏa thuận về thời hạn vay hơn nữa quá trình chuẩn bị xét xử và trước khi hội đồng xét xử ban hành bản án các bên không yêu cầu áp dụng thời hiệu. Do đó căn cứ Điều 149 Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn; tiến hành thu thập chứng cứ, hoà giải đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn và bị đơn bà Đ có mặt; còn ông A đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, thuộc trường hợp quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vắng mặt những người trên là có căn cứ.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn là bà Đ và ông A phải trả số nợ gốc là 150.000.000 đồng và lãi đến ngày 26/ 03/2020 là 30.870.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi là: 180.870.000 đồng.

- Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy: Về hình thức hợp đồng vay tài sản các bên lập thành văn bản; Về nội dung hai bên tự nguyện thỏa về khoản vay, nghĩa vụ của bên cho vay, bên vay tiền, thực hiện hợp đồng vay hai bên không xác định thời hạn là phù hợp quy định tại Điều 463, 464, 465, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét yêu cầu về khoản nợ gốc thì thấy: Do quen biết là người cùng thôn nên bà H có cho bà Đ và ông A vay tiền để làm ăn. Trong thời gian từ ngày 30/ 10/2017 đến ngày 15/4/2018 (âm lịch) bà Hiên 04 lần cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Hoàng A vay số tiền là 200.000.000 đồng. Lãi suất do hai bên thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 30/10/2017 bà Nguyễn Thị H cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Hoàng A vay số tiền là 100.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 16/12/2017 bà H cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Hoàng A vay số tiền là 30.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 06/02/2018 bà H cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Hoàng A vay số tiền là 50.000.000 đồng.

Lần 4: Ngày 15/4/2018 bà H cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Hoàng A vay số tiền là 20.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng tính đến 30/7/2018 thì bà Đ đã trả cho bà H được 50.000.000 đồng tiền gốc và lãi thì đến hết tháng 3/2018.

Quá trình hòa giải bị đơn thừa nhận là 04 lần vay như nguyên đơn trình bày là đúng và sau khi bà Hiên có nhu cầu đòi lại tiền thì bà Đ và ông A mới trả cho nguyên đơn 50.000.000 đồng nợ gốc. Nay bà H và bà Đ xác nhận còn nợ của nguyên đơn là 150.000.000 đồng.

Như vậy trong quá trình vay tiền và trả nợ thì bà Đ và ông A đều ký vào giấy vay tiền và trả nợ nên cả hai vợ chồng phải có trách nhiệm trả nợ. Do đó, Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu trả nợ gốc của bà H. Buộc bà Đ và ông A phải trả toàn bộ số nợ gốc cho bà Hiên là: 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*)

Xét yêu cầu về lãi suất của bà H yêu cầu buộc bà Đ và ông A phải chịu lãi trên số nợ gốc 150.000.000 đồng từ ngày 01/4/2018 đến 26/03/2020 là 22 tháng 26 ngày theo lãi suất 0,9%/1 tháng. Cụ thể: 1.350.000 đồng X 22 tháng 26 ngày = 30.870.000 đồng thì thấy: Việc hai bên trình bày thống nhất đã thanh toán lãi suất

do hai bên thỏa thuận đến tháng 3/2018, quá trình hòa giải bị đơn và tại phiên tòa bị đơn không đưa ra được bất cứ tài liệu nào đến việc thanh toán lãi suất và không có tranh chấp hay yêu cầu tính lại lãi suất đã thanh toán và bị đơn cho rằng do kinh tế khó khăn nên không trả được lãi suất từ tháng 8/2019 đến nay. Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu lãi suất kể từ tháng 4/2018 đến nay là 0,9% / tháng bị đơn không có thắc mắc gì về mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu, việc yêu cầu cách tính lãi suất của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó yêu cầu đòi lãi suất của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Buộc bà Đ và ông A phải trả lãi suất từ tháng 4/2018 đến 26/3/2020 là 22 tháng 26 ngày theo lãi suất 0,9%/1 tháng. Cụ thể: 1.350.000 đồng X 22 tháng 26 ngày = 30.870.000 đồng.

Buộc bà Đ và ông A phải trả bà Hiền tổng cả gốc và lãi tính đến hết ngày 26/3/2020 là: 180.870.000 đồng. Trong đó nợ gốc là 150.000.000 đồng và lãi là 30.870.000 đồng.

[4]Về án phí: Khoản 1, 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Buộc bà Đ và ông A phải nộp án phí có giá ngạch là: 9.043.000 đồng.

Nguyên đơn là bà H không phải chịu án phí. Trả lại bà H số tiền tạm ứng án phí là: 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng số: 0010983 ngày 16/ 01/2020.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điểm a, khoản 1, Điều 35; Điều 39; Khoản 1, 2 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 149; 463; 464; 465; 466; Khoản 2 Điều 468 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Xử:

1.Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Hoàng A phải trả nợ bà Nguyễn Thị H tính đến hết ngày 26/3/2020 tổng số tiền là: 180.870.000 đồng (một trăm tám mươi triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là 150.000.000 đồng

(một trăm năm mươi triệu đồng) và lãi là 30.870.000 đồng (ba mươi triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Hoàng A phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 9.043.500 đồng (chín triệu không trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả lại bà Hiên số tiền tạm ứng án phí là: 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), theo biên lai thu số: 0010983 ngày 16/ 01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quốc Oai.

3-Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hà Nội;
- VKS huyện Quốc Oai;
- Chi cục THADS huyện Quốc Oai;
- Các đương sự
- Lưu: HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Kiều Văn Thành